

[BASIC LEVEL]_중간고사

I/ NGỮ ÂM_음운

❖ [1~10 번] Hãy viết cách phát âm đúng cho các từ dưới đây. (각 1 점)

<보기> 한국어 => [한구거]

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 1. 직업 => [] | 6. 설날 => [] |
| 2. 집안일 => [] | 7. 좋다 => [] |
| 3. 없어요 => [] | 8. 막히다 => [] |
| 4. 좋았어요 => [] | 9. 밟히다 => [] |
| 5. 업무 => [] | 10. 갑니다 => [] |

❖ [11~15 번] Nghe và chọn cách phát âm đúng cho từ được gạch chân (각 1 점)

<보기> 일반 쓰레기는 여기에 넣지 마세요.

① () ② ()

11. 제 고향은 일 년 내내 더워요.

① () ② ()

12. 여기요. 물냉면 둘 주세요.

① () ② ()

13. 제가 연락할게요.

① () ② ()

14. 생일 축하해.

① () ② ()

15. 입학식이 언제예요?

① () ② ()

II/ NGỮ PHÁP_문법

❖ [16~25 번] Chọn các tiểu từ, trợ từ phù hợp để điền vào chỗ trống. (각 1 점)

16. 줄리앙 () 프랑스 사람입니다.

- ① 은 ② 는 ③ 과 ④ 와

17. 아키라 () 회사원입니다.

- ① 은 ② 는 ③ 과 ④ 하고

18. 교실에 책 () 많아요.

- ① 이 ② 가 ③ 와 ④ 하고

19. 우산 () 있어요?

- ① 이 ② 가 ③ 와 ④ 과

20. 볼펜 () 책 좀 주세요.

- ① 은 ② 이 ③ 와 ④ 하고

21. 줄리앙은 태권도 () 배워요.

- ① 은 ② 는 ③ 을 ④ 를

22. 아키라는 회사 () 가요.

- ① 에 ② 에서 ③ 과 ④ 와

23. 여기 () 서울대학교입니다.

- ① 을 ② 를 ③ 이 ④ 가

24. 우산은 책상 위 () 있어요.

- ① 은 ② 는 ③ 에 ④ 에서

25. 나나는 공원 () 친구를 만나요.

- ① 에 ② 와 ③ 에서 ④ 하고

❖ [26 - 40 번] Chia các từ dưới đây với đuôi câu tương ứng. (각 1 점)

Từ		습.ㅂ니다/ 입니다	Từ		아.어요/ 이에요.예요
<보기>	읽다	읽습니다	<보기>	읽다	읽어요
26	수영하다		34	즐겁다	
27	사다		35	쉬다	
28	좁다		36	미용사	
29	뜨겁다		37	회의하다	
30	마시다		38	가깝다	
31	회사원		39	경찰	
32	팔다		40	맛있다	
33	요리사				

III/ VIẾT_쓰기

❖ [41~45 번] Viết câu đúng dựa trên những từ cho sẵn dưới đây. (각 2 점)

<보기>

Nam 씨, 회사, 일하다.

=> 남 씨는 회사에서 일합니다.

41. 그 가수, 정말, 예쁘다.

⇒

42. 여기, 어디, 이다?

⇒

43. 한국어 교실, 2 층, 있다.

⇒

44. 오늘, 날씨, 흐리다. (câu phủ định)

⇒

45. 보통, 어디, 점심, 먹다?

⇒

❖ [46~50 번] Dịch các câu sau sang tiếng Hàn. (각 2 점)

46. Đồng nghiệp công ty tôi thực sự rất thân thiện.

⇒

47. Tôi mua sách tiếng Hàn ở hiệu sách.

⇒

48. Trung tâm thương mại ở bên cạnh ngân hàng.

⇒

49. Đạo này Hà Nội rất lạnh.

⇒

50. Đây là công ty tôi.

⇒

IV/ NGHE _듣기

❖ [51~55 번] Nghe và chọn đáp án thích hợp cho câu hỏi nghe được. (각 2 점)

<보기>

가: 운동을 해요?

나: _____

① 네, 운동을 해요.

② 아니요, 운동이에요.

③ 네, 운동이 아니에요.

④ 아니요, 운동을 좋아해요.

51.

① 네, 공책이 있어요.

② 아니요, 공책이에요.

③ 네, 공책이 아니에요.

④ 아니요, 공책이 있어요.

52.

① 네, 우산을 안 사요.

② 아니요, 우산이에요.

③ 네, 우산이 아니에요.

④ 아니요, 우산을 안 사요.

53.

① 많이 마셔요.

② 아침에 마셔요.

③ 물을 마셔요.

④ 식당에서 마셔요.

54.

① 네, 수업이에요.

② 네, 수업이 아니에요.

③ 아니요, 수업이 많아요.

④ 아니요, 수업이 없어요.

55.

① 텔레비전이에요.

② 텔레비전을 봐요.

③ 텔레비전이 좋아요.

④ 텔레비전이 있어요.

❖ [56~60 번] Nghe và viết câu trả lời. (각 2 점)

<보기>

가: 회사원이에요?

=> 나: 네, 회사원이에요.

56. =>

57. =>

58. =>

59. =>

60. =>

V/ NÓI_말하기 (2 phút làm bài)

❖ [61~70 번] Phát âm đúng các từ dưới đây trong tối đa 30 giây. (각 1 점)

Lưu ý:

- Dùng điện thoại cá nhân Record và gửi file Audio qua tin nhắn riêng cho Giáo viên

- | | | | | |
|---------|---------|--------|---------|--------|
| 61. 음악 | 62. 외국인 | 63. 국화 | 64. 백화점 | 65. 칠월 |
| 66. 먹어요 | 67. 삼일 | 68. 졸업 | 69. 만형 | 70. 난로 |

❖ [71~ 75 번] Nghe và trả lời lần lượt từng câu hỏi dưới đây. (각 2 점)

Lưu ý:

- Dùng điện thoại cá nhân Record và gửi file Audio qua tin nhắn riêng cho Giáo viên

71. 🔊
72. 🔊
73. 🔊
74. 🔊
75. 🔊